

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mẫu B01 - DNBH

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	MÃ	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 31/12/2009 (trình bày lại)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2,676,686,029,594	2,145,385,152,139
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	393,825,010,693	544,802,365,721
1.	Tiền	111	46,496,181,072	42,165,736,954
2.	Các khoản tương đương tiền	112	347,328,829,621	502,636,628,767
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1,400,117,202,958	978,898,115,349
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	1,412,141,320,501	987,070,637,349
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(12,024,117,543)	(8,172,522,000)
III.	Các khoản phải thu	130	882,018,702,952	621,465,878,192
1.	Phải thu của khách hàng	131	890,742,602,308	624,691,830,518
	- Phải thu của hoạt động nhận TBH		557,654,693,783	333,523,481,922
	- Phải thu của hoạt động nhượng TBH		251,765,737,916	175,753,270,420
	- Phải thu khác của khách hàng		81,322,170,609	115,415,078,176
2.	Trả trước cho người bán	132		
3.	Phải thu nội bộ	133		
4.	Các khoản phải thu khác	138		
5.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(8,723,899,356)	(3,225,952,326)
IV.	Hàng tồn kho	140	77,900,600	42,544,234
1.	Hàng tồn kho	141	77,900,600	42,544,234
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	647,212,391	176,248,643
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	105,581,841	80,869,824
3.	Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	158	541,630,550	95,378,819
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,030,153,770,763	902,578,944,127
I.	Tài sản cố định	220	33,918,399,011	34,272,419,174
1.	Tài sản cố định hữu hình:	221	32,282,200,286	34,217,373,296
	- Nguyên giá	222	54,371,542,081	54,237,441,354
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(22,089,341,795)	(20,020,068,058)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	-	-
	- Nguyên giá	228		
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1,636,198,725	55,045,878
II.	Giá trị còn lại phân chênh lệch tăng thêm khi x/đ giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ nhân hoá chủ nhân bỏ		12,444,188,677	14,640,221,973
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	977,791,183,075	847,666,302,980
1	Đầu tư vào công ty con	251	60,000,000,000	18,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	520,505,580,199	372,983,409,999
	- Góp vốn cổ phần		370,458,580,200	278,749,910,000
	- Góp vốn liên doanh		150,046,999,999	94,233,499,999
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	397,285,602,876	456,682,892,981
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		
IV.	Tài sản dài hạn khác	260	6,000,000,000	6,000,000,000
1.	Tài sản dài hạn khác (Ký quỹ BH)	268	6,000,000,000	6,000,000,000
	CỘNG TÀI SẢN		3,706,839,800,357	3,047,964,096,266

STT	NGUỒN VỐN	MÃ	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 31/12/2009 (trình bày lại)
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,671,023,123,333	1,062,442,645,968
I.	Nợ ngắn hạn	310	882,566,824,108	590,678,169,999
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2.	Phải trả cho người bán	312	824,243,399,634	546,400,669,767
	- Phải trả của hoạt động nhận TBH (3313)		310,156,436,636	175,517,008,388
	- Phải trả của hoạt động TBH (3314)		500,887,569,777	365,396,358,971
	- Phải trả về hàng hoá lao vụ			
	- Phải trả khác		13,199,393,221	5,487,302,408
3.	Người mua trả tiền trước	313	12,733,371,030	1,040,668,439
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	39,192,178,068	38,496,581,106
5.	Phải trả cán bộ CNV	315	4,435,800,336	3,182,666,713
6.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1,962,075,040	1,557,583,974
II.	Nợ dài hạn	320	783,822,917,470	467,914,342,895
1.	Phải trả dài hạn người bán (Dự phòng Ngh/v	321	555,872,002,909	456,828,037,217
	- Dự phòng phí		193,369,485,940	153,472,672,653
	- Dự phòng bồi thường		256,199,754,965	207,056,763,690
	- Dự phòng DDL		106,302,762,004	96,298,600,874
2.	Phải trả dài hạn khác	323	1,272,781,690	1,135,358,699
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	273,221,691	243,286,229
4.	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		2,521,028,371	2,173,952,085
5	Dự phòng thuế nhà thầu nước ngoài		13,322,708,665	7,533,708,665
6	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	210,561,174,144	
III	Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi		4,633,381,755	3,850,133,074
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2,035,816,677,024	1,985,521,450,298
I.	Vốn chủ sở hữu	410	2,035,816,677,024	1,985,521,450,298
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	672,184,400,000	672,184,400,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	1,104,116,030,642	1,104,116,030,642
3.	Cổ phiếu ngân quỹ	413		
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	18,732,461,319	8,009,310,605
6.	Quỹ đầu tư phát triển và nghiên cứu khoa học	416	13,732,834,039	10,458,867,357
7.	Quỹ dự phòng tài chính	417	68,664,170,192	52,294,336,782
8.	Quỹ dự trữ bắt buộc	418	34,332,085,097	26,147,168,392
9.	Lợi nhuận chưa phân phối	419	124,054,695,735	112,311,336,520
	Trong đó: LN không phân phối (CLTG)		8,433,141,804	8,433,141,804
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
	TỔNG NGUỒN VỐN	430	3,706,839,800,357	3,047,964,096,266

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2010

STT	CHỈ TIÊU	MS	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009	Luỹ kế đến QIII/2010	Luỹ kế đến QIII/09
1.	Thu phí nhận TBH	02	341,308,140,691	336,962,464,993	974,943,839,072	892,622,853,353
2.	Các khoản giảm trừ	03	227,735,337,149	226,588,931,811	641,471,801,377	577,339,804,091
	- Chuyển phí nhượng TBH	04	225,390,712,010	219,742,715,997	632,858,713,297	567,209,512,283
	- Hoàn phí	05	2,344,625,139	6,846,215,814	8,613,088,080	10,130,291,808
3.	(Tăng), giảm dự phòng phí	06	(14,574,198,625)	(17,339,348,736)	(39,896,813,287)	(42,196,313,441)
4.	Thu hoa hồng nhượng TBH	07	34,806,779,153	33,634,180,865	109,500,279,402	93,737,887,679
5.	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	17,695,441,627	16,572,740,989	30,759,726,264	24,568,777,417
	- Thu khác nhận TBH	09	2,133,359,563	3,302,580,365	4,817,878,338	6,414,636,870
	- Thu khác nhượng TBH	10	15,562,082,064	13,270,160,624	25,941,847,926	18,154,140,547
6.	Doanh thu thuần HĐKD BH	11	151,500,825,697	143,241,106,300	433,835,230,074	391,393,400,917
7.	Chi bồi thường nhận TBH, trả tiền bảo hiểm	12	114,519,677,451	109,452,081,075	343,262,948,520	346,945,063,662
8.	Các khoản giảm trừ (thu bồi thường TBH)	13	84,427,965,815	70,295,674,631	225,993,780,998	221,077,619,547
9.	Bồi thường thuộc phần TN giữ lại	14	30,091,711,636	39,156,406,444	117,269,167,522	125,867,444,115
11.	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	16	24,156,826,093	21,041,822,368	49,142,991,275	37,499,866,851
12.	Số trích dự phòng DDL trong quý	17	3,407,184,105	3,311,205,995	10,004,161,130	9,458,491,477
13.	Chi khác hoạt động KDBH	18	69,504,130,382	65,386,918,296	201,939,096,476	177,756,216,817
	- Chi khác hoạt động KD NTBH	19	69,501,652,823	64,919,902,803	201,885,850,405	177,203,840,285
	+ Chi hoa hồng NTBH	20	61,752,385,475	54,883,483,098	185,136,289,386	159,557,961,741
	+ Chi khác nhận	21	7,749,267,348	10,036,419,705	16,749,561,019	17,645,878,544
	- Chi khác hoạt động Nhượng TBH	22	2,477,559	467,015,493	53,246,071	552,376,532
14.	Trích lập dự phòng thuế nhà thầu	23	2,196,000,000	2,500,000,000	5,789,000,000	6,100,000,000
15	Tổng chi trực tiếp HĐKD BH	25	129,355,852,216	131,396,353,103	384,144,416,403	356,682,019,260
16	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh BH	26	22,144,973,481	11,844,753,197	49,690,813,671	34,711,381,657
17	Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)	27	6,543,640,803	10,441,724,057	31,409,823,803	24,995,018,813
18	Lợi nhuận thuần HĐKD BH	28	15,601,332,678	1,403,029,140	18,280,989,868	9,716,362,844
19	Doanh thu hoạt động tài chính	29	60,502,197,503	60,034,140,071	194,473,998,706	163,131,451,732
20	Chi hoạt động tài chính	30	4,293,804,989	61,760,117	11,462,837,541	1,010,162,904
21	Lợi nhuận hoạt động tài chính	31	56,208,392,514	59,972,379,954	183,011,161,165	162,121,288,828
22	Thu nhập hoạt động khác	32	3,667,684,076	5,008,702,769	11,064,850,050	11,537,295,668
23	Chi phí hoạt động khác	33	972,877,514		2,781,394,214	
24	Lợi nhuận hoạt động khác	34	2,694,806,562	5,008,702,769	8,283,455,836	11,537,295,668
25	Tổng lợi nhuận kế toán	35	74,504,531,754	66,384,111,863	209,575,606,869	183,374,947,340

26	Điều chỉnh (tăng)/giảm LN tính thuế TNDN	36	2,600,745,751	11,632,334,957	26,186,257,624	13,191,999,841
27	Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	37	71,903,786,003	54,751,776,906	183,389,349,245	170,182,947,499
28	Thuế TNDN phải nộp	38	17,975,946,500	9,581,560,958	45,847,337,311	29,782,015,812
29	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	39	2,415,404		29,935,462	
30	Lợi nhuận sau thuế TNDN	40	56,526,169,850	56,802,550,905	163,698,334,096	153,592,931,528

(*) Ghi chú: Chi phí quản lý doanh nghiệp 9 tháng năm 2010 bao gồm khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi là: 5.497.947.030 đồng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

30/09/2010

Mẫu B03 - DNBH

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	M.SỐ	30/09/2010	30/09/2009
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tiền thu từ kinh doanh nhận nhượng TBH	01	300,122,328,146	333,707,509,235
2	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng TBH	02	(166,937,969,544)	(210,956,810,486)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(13,276,224,615)	(14,831,419,891)
4	Tiền chi nộp các loại thuế	05	(46,970,063,553)	(9,375,514,985)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16,709,008,878	16,873,780,923
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(76,276,269,327)	(29,663,888,486)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13,370,809,985	85,753,656,310
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các Tản dài hạn khác	21	(1,350,665,277)	(12,557,567)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn	22	-	-
3	Tiền chi cho vay	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay	24	3,032,265,000	2,125,297,500
5	Tiền chi đầu tư tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, chi khác	25	(2,452,825,558,487)	(1,260,433,992,102)
6	Tiền thu hồi đầu tư	26	2,187,898,201,890	1,037,912,399,896
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	217,582,816,084	179,420,868,870
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45,662,940,790)	(40,987,983,403)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
2	Tiền chi cho phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của SH		-	-
3	Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
5	Tiền chi lãi góp vốn cổ phần, thanh toán nhanh	34	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(119,734,592,000)	(119,192,192,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(119,734,592,000)	(119,192,192,000)
IV.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(20+30+40)	50	(152,026,722,805)	(74,426,519,093)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	544,802,365,721	426,025,983,308
2	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	1,049,367,777	422,113,802
V.	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ(50+60+61)	70	393,825,010,693	352,021,578,017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III năm 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu CBTT - 03 (Sửa đổi)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ 30/06/2010	Số dư cuối kỳ 30/09/2010
I	Tài sản ngắn hạn	2,625,678,180,656	2,676,686,029,594
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,145,145,929,846	393,825,010,693
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	568,939,839,954	1,400,117,202,958
3	Các khoản phải thu	911,318,696,009	882,018,702,952
4	Hàng tồn kho	16,974,741	77,900,600
5	Tài sản ngắn hạn khác	256,740,106	647,212,391
II	Tài sản dài hạn	1,034,668,802,737	1,030,153,770,763
1	Tài sản cố định	32,899,094,011	32,282,200,286
	- Tài sản cố định hữu hình	54,298,794,081	54,371,542,081
	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình (*)	(21,399,700,070)	(22,089,341,795)
	- Tài sản cố định vô hình		
	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình (*)		
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	981,392,302,980	977,791,183,075
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,201,205,969	1,636,198,725
4	Tài sản dài hạn khác	19,176,199,777	18,444,188,677
	TỔNG TÀI SẢN	3,660,346,983,393	3,706,839,800,357
IV	Nợ phải trả	1,618,619,266,881	1,671,023,123,333
1	Nợ ngắn hạn	874,485,506,152	882,566,824,108
2	Nợ dài hạn	740,230,512,285	783,822,917,470
3	Nợ khác	3,903,248,444	4,633,381,755
V	Vốn chủ sở hữu	2,041,727,716,512	2,035,816,677,024
1	Nguồn vốn và quỹ	2,041,727,716,512	2,035,816,677,024
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	672,184,400,000	672,184,400,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Thặng dư vốn	1,104,116,030,642	1,104,116,030,642
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12,836,024,397	18,732,461,319
	- Các quỹ	107,119,640,453	116,729,089,328
	- Lợi nhuận chưa phân phối	145,471,621,020	124,054,695,735
	Tr/đó: LN do đánh giá lại số dư ng.tệ cky	8,433,141,804	8,433,141,804
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác		
	TỔNG NGUỒN VỐN	3,660,346,983,393	3,706,839,800,357

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Tổng doanh thu thuần	215,670,707,276	639,374,078,830
	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh BH	151,500,825,697	433,835,230,074
	Doanh thu về đầu tư tài chính	60,502,197,503	194,473,998,706
	Doanh thu khác	3,667,684,076	11,064,850,050
2	Tổng chi phí	141,166,175,522	429,798,471,961
	Chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	129,355,852,216	384,144,416,403
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,543,640,803	31,409,823,803
	Chi hoạt động đầu tư tài chính	4,293,804,989	11,462,837,541
	Chi phí hoạt động khác	972,877,514	2,781,394,214
3	Lợi nhuận trước thuế	74,504,531,754	209,575,606,869
4	Điều chỉnh (tăng), giảm LN chịu thuế TNDN	2,600,745,751	26,186,257,624
5	Lợi nhuận chịu thuế	71,903,786,003	183,389,349,245
6	Thuế thu nhập phải nộp	17,975,946,500	45,847,337,311
7	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	2,415,404	29,935,462
8	Lợi nhuận sau thuế	56,526,169,850	163,698,334,096
9	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu		

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý III năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán nội bộ 1 USD = 17.900 VND. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá hạch toán nội bộ. Chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá hạch toán nội bộ và tỷ giá thực tế liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Số dư tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các loại tiền và phải thu phải trả khác không liên quan đến hạch toán doanh thu chi phí trong kỳ không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh mà theo dõi trên tài khoản chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

*** TSCĐ Hữu hình:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo riêng của Tổng công ty.

- Đầu tư vào công ty con: Theo nghị quyết số 22/NQ-HĐQT/2008 ngày 05/12/2008 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty phê duyệt đề án thành lập công ty Cổ phần Đầu tư VINARE (VinareInvest) với Vốn điều lệ tại thời điểm thành lập là 100 tỷ VND; trong đó Tổng công ty góp theo tỷ lệ 60%, tương đương 60 tỷ VND. Tính đến ngày 30/09/2010 Tổng công ty đã góp vào công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với số vốn góp là 60 tỷ đồng, khoản vốn góp này được ghi nhận theo giá gốc và trình bày trên khoản mục đầu tư vào công ty con trên Bảng cân đối kế toán. Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2010 của công ty Vina- Invest sẽ được trình bày trong báo cáo hợp nhất của Tổng công ty.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

a. Dự phòng nghiệp vụ phải trả: là các khoản dự phòng được qui định tại thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20/12/2007 và Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 5910/BTC-BH ngày 21/5/2008, cụ thể:

- *Dự phòng phí:* Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% phí giữ lại trong năm tài chính và bằng 50% phí giữ lại đối với các loại hình bảo hiểm khác;
- *Dự phòng bồi thường:* Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ;
- *Dự phòng tổn thất lớn:* Trích bằng 3% tổng phí giữ lại.

b. Dự phòng phải thu khó đòi, giảm giá đầu tư chứng khoán:

- Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

c. Dự phòng trợ cấp thôi việc

- Thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09/05/2003

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;
- Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi bản thanh toán của khách hàng được xác nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi phát sinh;

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

- Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.
- Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Ngày 06/07/2010 Bộ Tài chính có công văn số 8667/BTC-TCT hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định trên cơ sở chấp hành các qui định của Luật thuế. Tổng công ty đang tiến hành thu thập và hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Hiện nay, vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính về vấn đề thuế nhà thầu cho giai đoạn từ năm 2009 đến nay. Để đảm bảo tính thận trọng, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng thuế nhà thầu phải nộp cho số phí chuyển tái bảo hiểm ra nước ngoài 9 tháng năm 2010 là: 5.789.000.000 đồng.

VI. Các sự kiện khác

1. Theo qui định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 có hiệu lực từ ngày 1/1/2010, thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định thì “ Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần “. Từ năm 2009 trở về trước khoản chênh lệch tăng thêm khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá Tổng công ty được theo dõi và trích khấu hao như TSCĐ vô hình, thời gian phân bổ là 20 năm; hiện Tổng công ty đã thực hiện phân bổ được 5 năm. Căn cứ qui định trên giá trị còn lại của khoản chênh lệch này được theo dõi như một khoản chi phí chờ phân bổ trên Bảng cân đối kế toán, Tổng công ty sẽ thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong khoảng thời gian 05 năm kể từ năm 2010.

2. Theo hướng dẫn tại thông tư số 39/2010/TT-BTC ngày 22/03/2010 của Bộ Tài chính, Tổng công ty thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế TNDN của năm 2010. Thời gian gia hạn là 3 tháng kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.

3. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

(Đơn vị tính: đồng VN)

STT	Chỉ tiêu	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	379,236,162,846	369,830,038,111
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	227,735,337,149	226,588,931,811
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	151,500,825,697	143,241,106,300
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	129,355,852,216	131,396,353,103
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	22,144,973,481	11,844,753,197
6	Doanh thu hoạt động tài chính	60,502,197,503	60,034,140,071
7	Chi phí tài chính	4,293,804,989	61,760,117
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,543,640,803	10,441,724,057
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	71,809,725,192	61,375,409,094
10	Thu nhập khác	3,667,684,076	5,008,702,769
11	Chi phí khác	972,877,514	
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	2,694,806,562	5,008,702,769
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)	74,504,531,754	66,384,111,863
14	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	71,903,786,003	54,751,776,906
15	Thuế TNDN	17,975,946,500	9,581,560,958
16	Chi phí thuế TN hoãn lại	2,415,404	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN(16=13-15)	56,526,169,850	56,802,550,905

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010
Tổng Giám đốc